BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

GLOBAL SUCCESS

Tiếng Anh 3

SÁCH HỌC SINH TẬP MỘT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

macmillan education

HOÀNG VĂN VÂN (Tổng Chủ biên) – PHAN HÀ (Chủ biên)
NGUYỄN THỊ HẢI HÀ – ĐỖ THỊ NGỌC HIỀN – ĐÀO NGỌC LỘC
TRẦN HƯƠNG QUỲNH – NGUYỄN QUỐC TUẤN

GLOBAL SUCCESS

Tiếng Anh 3

SÁCH HỌC SINH TẬP MỘT

(Tái bản lần thứ tư)



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

macmillan education

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: LÊ THỊ HUỆ – VŨ THỊ LAI – NGUYỄN ĐẶNG MAI LINH
NGUYỄN THỊ THANH XUÂN – LÊ NGUYỄN HOÀI NGÂN – TRẦN THU HÀ – NGUYỄN THANH GIANG
Biên tập tái bản: NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG
Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN BÍCH LA
Thiết kế sách: PHAN THỊ THU HƯƠNG
Trình bày bìa: BÙI QUANG TUẤN – PHÙNG DUY TÙNG
Minh hoạ: NGUYỄN THẾ PHI – NGUYỄN THỊ THANH VÂN
NGUYỄN THỊ NGỌC THUỶ – NGUYỄN HỒNG QUÂN
Sửa bản in: TRẦN THU HÀ
Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Sách được biên soạn, biên tập, thiết kế với sự cộng tác của Nhà xuất bản Macmillan (MPC) và các biên tập viên Ken Wilson, Cauvis Fung và Sophia Hopton.

© Vietnam Education Publishing House (VEPH) & Macmillan (MPC), 2022.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và Nhà xuất bản Macmillan (MPC).

TIẾNG ANH 3 – GLOBAL SUCCESS – SÁCH HỌC SINH, TẬP MỘT
Mã số: G3HH3A001a26
In …… bản, (QĐ ... - NXBGDHN) khổ 19 x 26.5 cm.
Đơn vị in:……
Cơ sở in:……
Số ĐKXB: 7-2026/CXBIPH/226-09/GD
Số QĐXB: .../QĐ-GD-HN ngày ... tháng ... năm ...
In xong và nộp lưu chiểu quý …… năm ……
Mã số ISBN: Tập một: 978-604-0-30720-0
Tập hai: 978-604-0-30721-7

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếng Anh 3 – Global Success – Sách học sinh, tập một được Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tổ chức biên soạn theo "Chương trình Giáo dục phổ thông: Chương trình môn Tiếng Anh" (từ lớp 3 đến lớp 12) ban hành theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, với sự hợp tác chặt chẽ về chuyên môn và kĩ thuật của Nhà xuất bản Macmillan (MPC). Sách được biên soạn theo đường hướng giao tiếp, giúp học sinh bước đầu hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh, thông qua bốn kĩ năng nghe, nói, đọc và viết, trong đó ưu tiên phát triển hai kĩ năng nghe và nói.

Tiếng Anh 3 – Global Success – Sách học sinh, tập một xoay quanh hai chủ điểm giao tiếp gần gũi với học sinh: *Me and My Friends*, *Me and My School*. Mỗi chủ điểm được chia thành năm đơn vị bài học (Unit) tương ứng với năm chủ đề của chương trình. Sau năm đơn vị bài học là một bài ôn (Review) tập trung vào các kĩ năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) và kiến thức ngôn ngữ cơ bản (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp).

Tiếng Anh 3 – Global Success – Sách học sinh, tập một được biên soạn dựa trên những cơ sở lí luận và thực tiễn của việc dạy và học tiếng Anh tiểu học ở Việt Nam, có tính đến tâm lí lứa tuổi và giao lưu quốc tế.

Các tác giả rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các nhà giáo, phụ huynh học sinh và đông đảo bạn đọc quan tâm để sách được hoàn thiện hơn.

Các tác giả

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau!

Book map

ME AND MY FRIENDS			
Competences	**Structures**	**Vocabulary**	**Phonics**
Starter	**Page 7**		
• Identifying numbers from 1 - 10 • Identifying the alphabet		numbers *one* to *ten* letters *A* to *Z*	
Unit 1 Hello	**Page 10**		
• Greeting and self-introducing • Responding to greetings and saying thanks and goodbye	• Hello. / Hi. I'm ... – Hello, / Hi, ... I'm ... • Hi. How are you? – Fine, thank you. • Goodbye. / Bye.	bye, fine, goodbye, hello, hi, how, I, thank you, you (Names: Ben, Lucy, Mai, Minh)	hello bye
Unit 2 Our names	**Page 16**		
• Asking and answering questions about someone's name • Asking and answering questions about someone's age	• What's your name? – My name's ... • How old are you? – I'm ... years old.	how, my, name, old, what, your (Names: Bill, Linh, Mary, Nam)	Mary Nam
Unit 3 Our friends	**Page 22**		
• Introducing someone • Asking and answering questions about someone	• This is ... / That's ... • Is this / that ...? – Yes, it is. / No, it isn't. It's ...	friend, it, Mr, Ms, no, teacher, that, this, yes (Names: Mr Long, Ms Hoa)	that thank
Unit 4 Our bodies	**Page 28**		
• Asking and answering questions about parts of the body • Giving instructions	• What's this? – It's ... • Touch / Open your ...!	ear, eye, face, hair, hand, mouth, nose, open, touch	hair ears
Unit 5 My hobbies	**Page 34**		
• Asking and answering questions about someone's hobby	• What's your hobby? – It's ... • What's your hobby? – I like ...	cooking, dancing, drawing, painting, running, singing, swimming, walking	painting running
Review 1	**Page 40**		

ME AND MY SCHOOL			
Competences	**Structures**	**Vocabulary**	**Phonics**
Unit 6 Our school		**Page 44**	
• Asking and answering questions about someone's school • Making suggestions to go to a place at school and expressing agreement	• Is this our ...? – Yes, it is. / No, it isn't. • Let's go to the ... – OK, let's go.	art room, classroom, computer room, gym, library, music room, playground, school	playground classroom
Unit 7 Classroom instructions		**Page 50**	
• Giving instructions • Asking for permission	• ..., please! • May I ...? – Yes, you can. / No, you can't.	close, come in, go out, sit down, speak, stand up	speak stand
Unit 8 My school things		**Page 56**	
• Talking about having a school thing • Asking and answering questions about having a school thing	• I have ... • Do you have ...? – Yes, I do. / No, I don't.	book, eraser, notebook, pen, pencil, pencil case, ruler, school bag	book eraser
Unit 9 Colours		**Page 62**	
• Asking and answering questions about the colour of a school thing • Asking and answering questions about the colour of school things	• What colour is it? – It's ... • What colour are they? – They're ...	black, blue, brown, colour, green, orange, red, they, white, yellow	blue brown
Unit 10 Break time activities		**Page 68**	
• Talking about school break time activities • Asking and answering questions about school break time activities	• I ... at break time. • What do you do at break time? – I ...	break time, chat, do word puzzles, play (badminton, basketball, chess, football, table tennis, volleyball)	football volleyball
Review 2		**Page 74**	
Wordlist		**Page 78**	

CHARACTERS





















KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Starter

A. NUMBERS

1 Listen, point and repeat. Track 2

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
one	two	three	four	five	six	seven	eight	nine	ten

2 Listen and tick. Track 3

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐

3 Read and match.

1. one	a. 8
2. five	b. 3
3. three	c. 1
4. eight	d. 10
5. ten	e. 5

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

B. THE ALPHABET

1 Listen, point and sing. Track 4

The alphabet song

A B C D E F G

H I J K L M N O P

Q R S T U V

W X Y and Z

Now I know my ABCs.

Next time will you sing with me?

2 Read and complete.

A B C D E 1. _____ G

H I 2. _____ K L M N

O P Q R S T U V

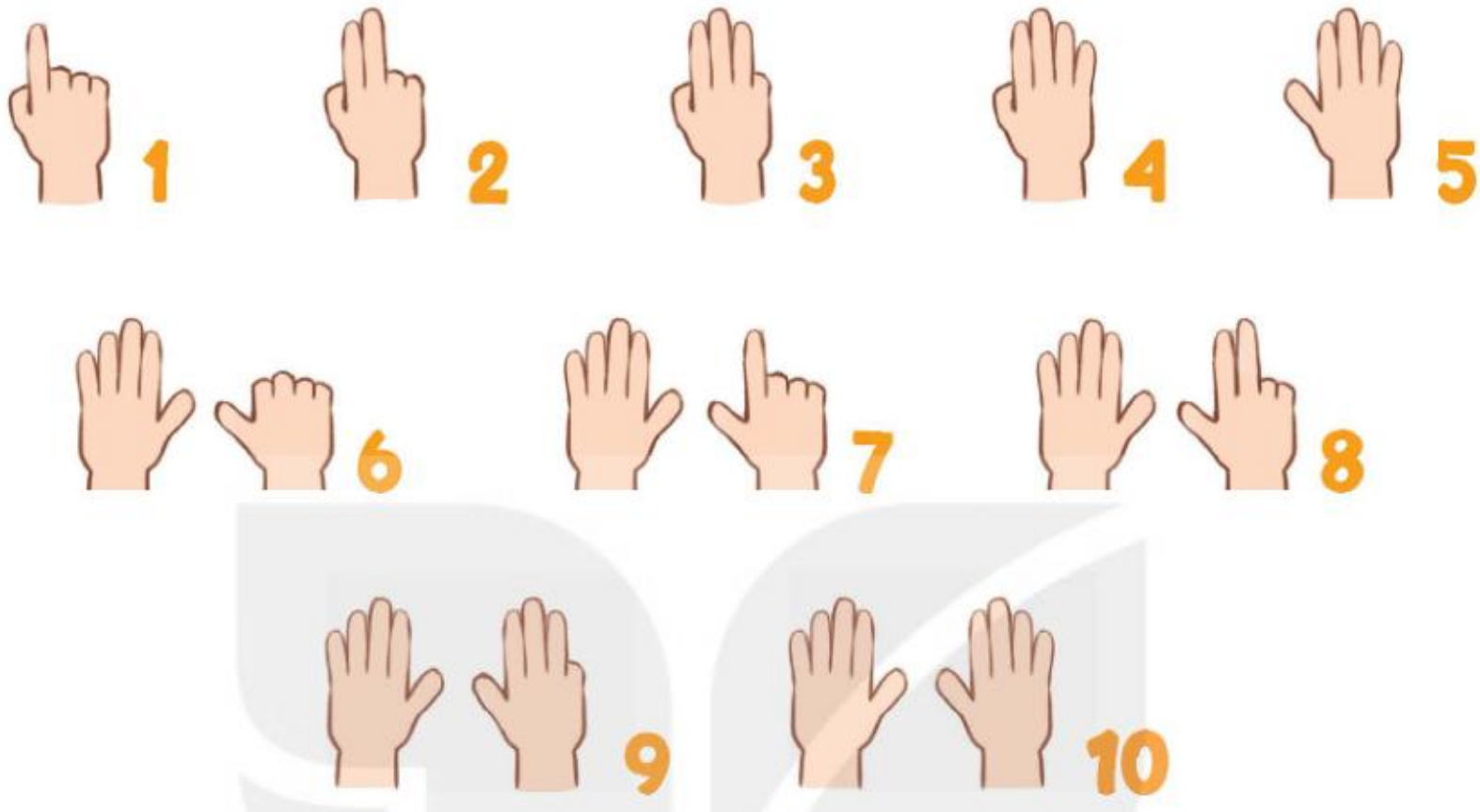
W X Y 3. _____

3 Count the letters.

1. B E N = 3
   1 2 3
2. M A R Y = _____
3. L I N D A = _____

C. FUN TIME

1 Count one to ten.



2 Let's play.

B	I	N	G	O
1	5	4		
8	9	7		
2	6	3		

B	I	N	G	O
A	N	I		
M	R	E		
L	H	B		



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

UNIT 1

Hello

LESSON 1

1 Look, listen and repeat. Track 5

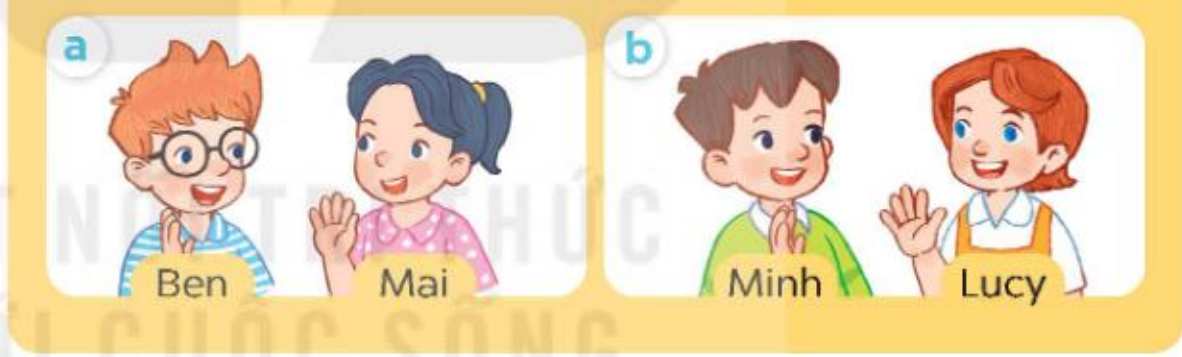




2 Listen, point and say. Track 6

Hello. / Hi. I'm ____.

Hello, / Hi, ____. I'm ____.



3 Let's talk.



4 Listen and circle. Track 7

1. a  b 

2. a  b 

5 Look, complete and read.



1. _____. I'm Ben.



2. _____. I'm Lucy.



3. Hi, Ben. _____ Mai.



4. _____, Lucy.
_____ Minh.

6 Let's sing. Track 8

Hello

Hello. Hello.
I'm Ben.
Hi, Ben. Hi, Ben.
I'm Mai.

Hello. Hello.
I'm Minh.
Hi, Minh. Hi, Minh.
I'm Lucy.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LESSON 2

1 Look, listen and repeat. Track 9





2 Listen, point and say. Track 10

Hi. How are you? ____, ____.

Goodbye. / Bye. ____.



3 Let's talk.



4 Listen and number.



5 Read and match.

1. Hi. I'm Mai.	**a.** Fine, thank you.
2. Goodbye, Mai.	**b.** Hello, Mai. I'm Ben.
3. How are you, Mai?	**c.** Bye, Ben.

6 Let's play.

Hello and goodbye



LESSON 3

1 Listen and repeat. Track 12

h	hello	Hello, Ben.
b	bye	Bye, Ben.

2 Listen and circle. Track 13

1. ___, Ben.	**a.** Hi	**b.** Bye	**c.** Hello
2. ___, Ben.	**a.** Bye	**b.** Hello	**c.** Hi

3 Let's chant. Track 14

Hello. I'm Ben.
Hello. I'm Ben.
Hi, Ben. Hi, Ben.
I'm Mai. I'm Mai.

How are you, Ben?
Fine, thank you.
Bye, Ben. Bye, Ben.
Bye, Mai. Bye, Mai.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Read and circle.

1. Hi. I'm Ben.	**a.** Bye, Ben.	**b.** Hello, Ben. I'm Lucy.
2. Hello, Mai.	**a.** Hi, Ben.	**b.** Goodbye, Ben.
3. Goodbye, Ben.	**a.** Bye, Mai.	**b.** How are you?
4. How are you?	**a.** Hi, Ben.	**b.** Fine, thank you.

5 Let's write.

1. Lucy: Hi. I'm Lucy.

You: Hello, Lucy. I'm _____.



2. Ben: How are you?

You: Fine, _____.

3. Lucy: Goodbye.

You: _____.



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

6 Project

My pupil card



UNIT 2

Our names

LESSON 1

1 Look, listen and repeat. Track 15

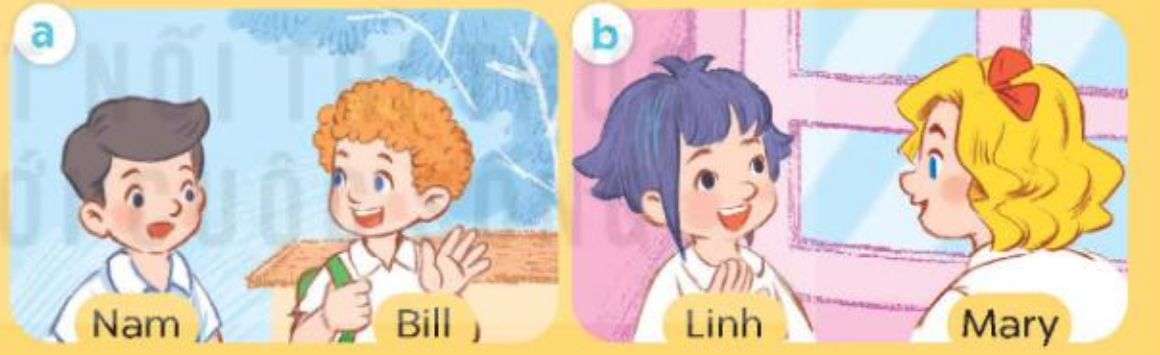




2 Listen, point and say. Track 16

What's your name?

My name's ____.



3 Let's talk.



4 Listen and tick. Track 17

1.





2.





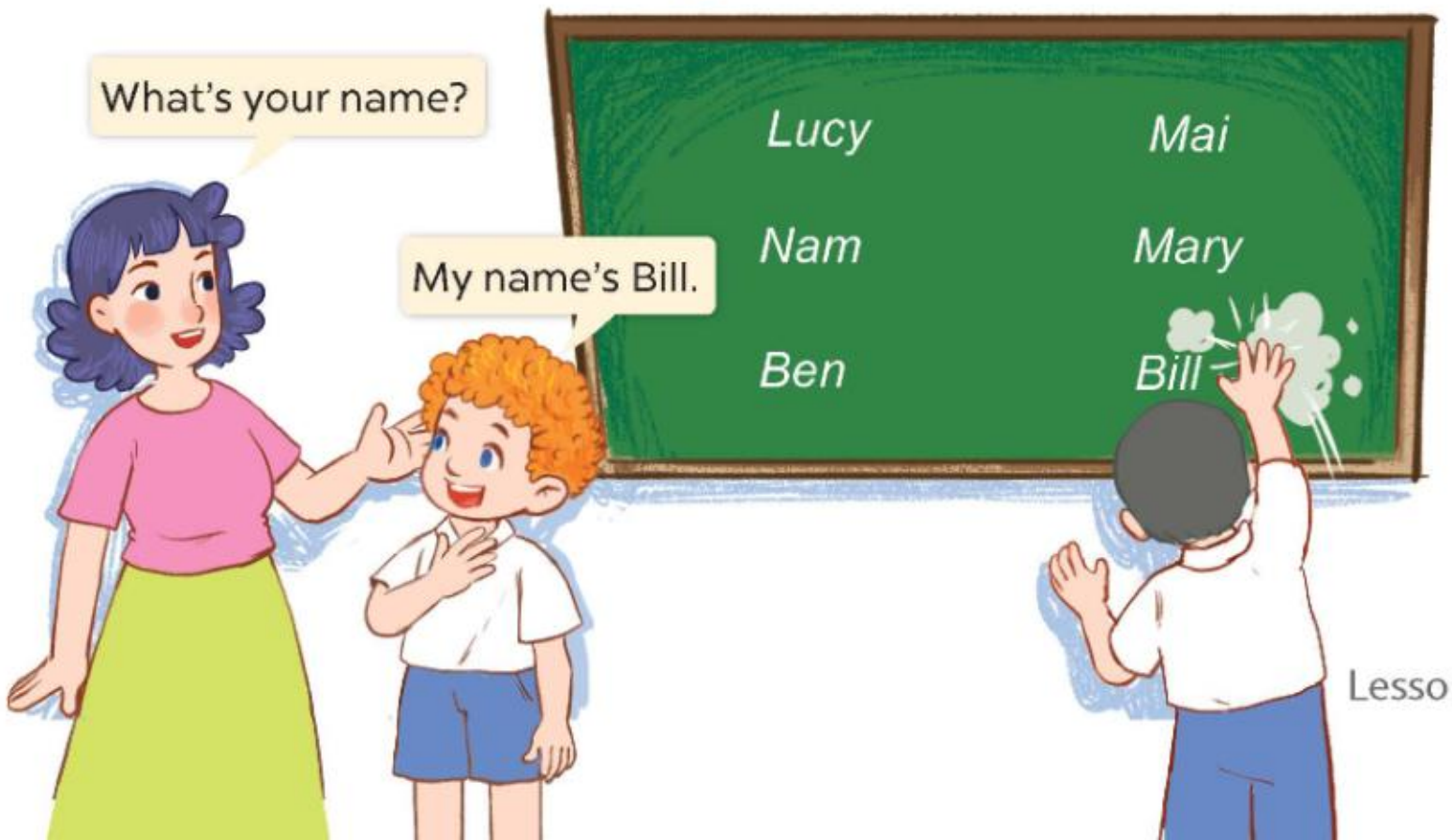
5 Look, complete and read.

1. A: Hi. My name's Nam. What's your name?
   B: My name's _____.

2. A: Hi. I'm Mai. What's _____?
   B: _____.

6 Let's play.

Slap the board



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LESSON 2

1 Look, listen and repeat. Track 18





2 Listen, point and say. Track 19

How old are you?

I'm ____ years old.



3 Let's talk.



4 Listen and number. Track 20



5 Look, complete and read.

1. A: How old are you?

B: I'm _____ years old.

2. A: How old are you?

B: I'm _____ old.

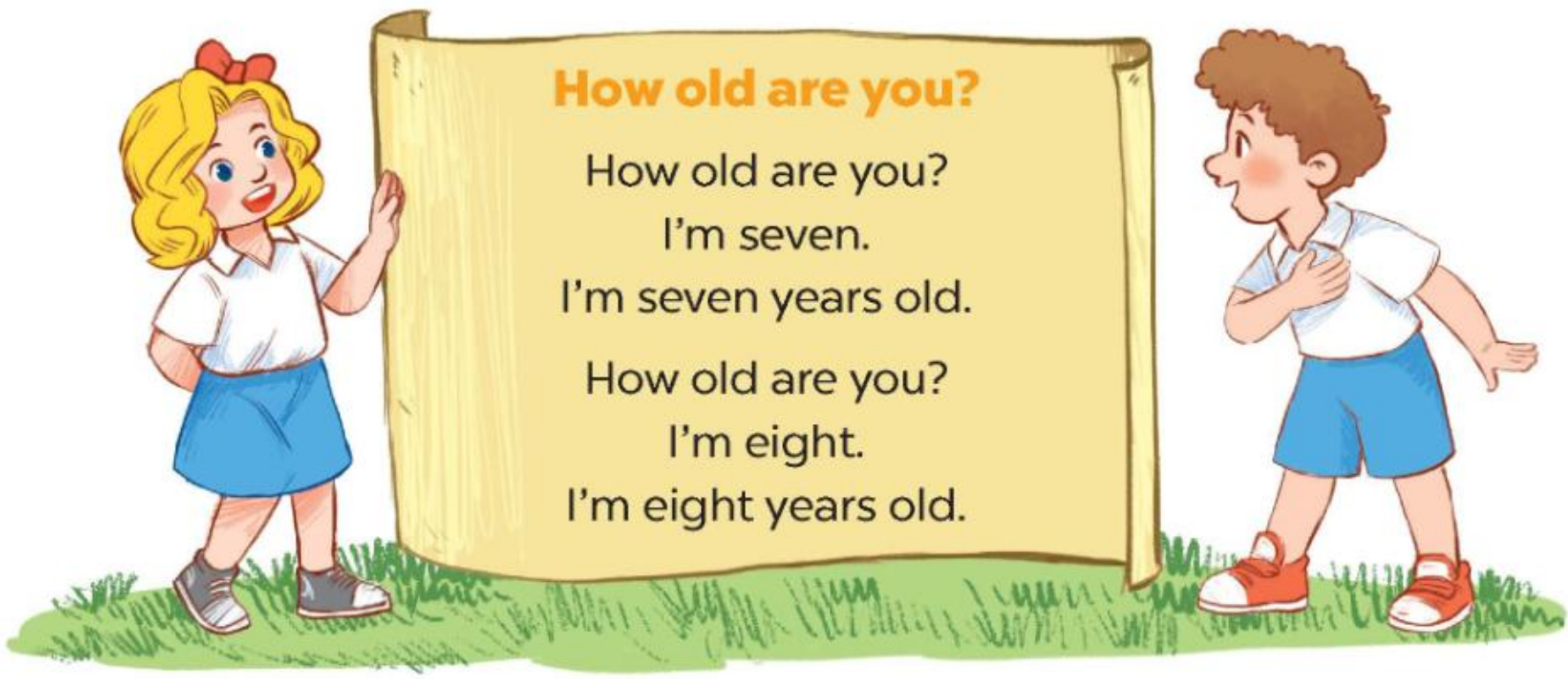
3. A: How old are _____?

B: I'm _____.



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

6 Let's sing. Track 21



LESSON 3

1 Listen and repeat. Track 22

m	Mary	I'm Mary.
n	Nam	My name's Nam.

2 Listen and circle. Track 23

1. Hi. I'm ___. **a.** Mai **b.** Mary **c.** Minh

2. Hello. My name's ___. **a.** Mary **b.** Mai **c.** Nam

3 Let's chant. Track 24

What's your name?
My name's Mary.
Mary, Mary, Mary.

What's your name?
My name's Nam.
Nam, Nam, Nam.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Read and match.

1. A: Hi. My name's Linh.
   What's your name?
   B: My name's Mary.



2. A: How old are you, Lucy?
   B: I'm eight years old.



3. A: Hi. I'm Mai.
   B: Hello, Mai. I'm Ben.



5 Let's write.

Minh: Hi. I'm Minh. What's your name?
You: _____.
Minh: How old are you?
You: _____.

6 Project

My birthday cake



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

UNIT 3

Our friends

LESSON 1

1 Look, listen and repeat. Track 25





2 Listen, point and say. Track 26

This is ____.

That's ____.









3 Let's talk.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Listen and tick. Track 27

1.





2.





5 Look, complete and read.





1. Mary: Ben, _____ Nam.
   Ben: _____, Nam.

2. Mai: Lucy, _____ Mr Long.
   Lucy: _____, Mr Long.

6 Let's sing. Track 28

This is Linh.

This is Linh.
This is Ben.
Hello, Linh.
Hello, Ben.

That's Minh.
That's Lucy.
Hi, Minh.
Hi, Lucy.

LESSON 2

1 Look, listen and repeat. Track 29





2 Listen, point and say. Track 30

Is this / that ____?

Yes, it is.

No, it isn't. It's ____.









3 Let's talk.



4 Listen and number.

Track 31



5 Look, complete and read.



1. A: _____ Ben?
   B: Yes, it is.



2. A: _____ Linh?
   B: Yes, it is.



3. A: _____ Mary?
   B: No, it isn't. It's Lucy.

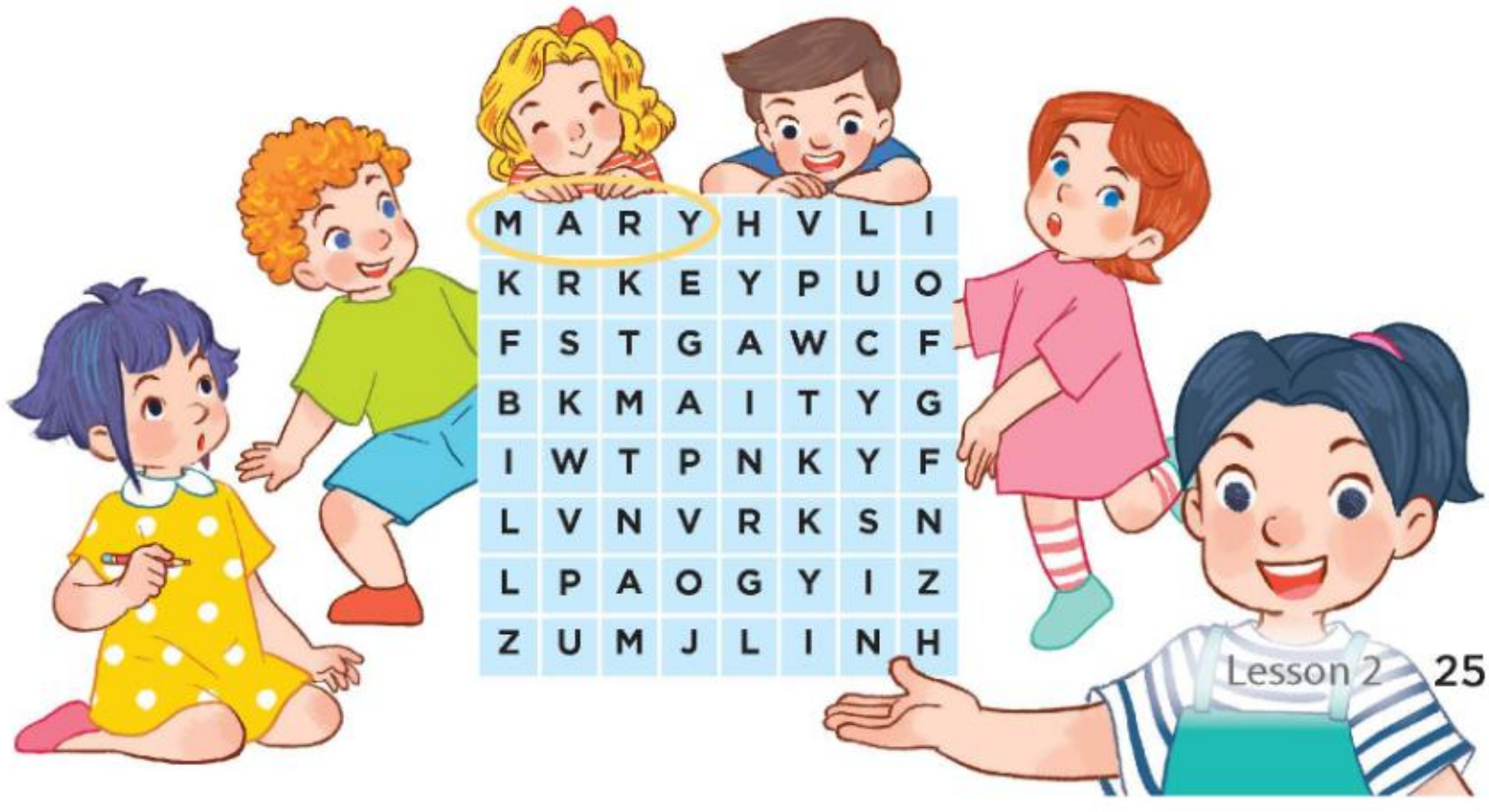


4. A: _____ Minh?
   B: No, it isn't. It's Nam.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

6 Let's play.

Find and circle six names.



LESSON 3

1 Listen and repeat. Track 32

th	that	That's Lucy.
th	thank	Thank you.

2 Listen and tick. Track 33

1. ☐ **a.** That's Bill. ☐ **b.** Thank you, Bill. ☐ **c.** That's Lucy.
2. ☐ **a.** That's Lucy. ☐ **b.** Thank you, Lucy. ☐ **c.** Thank you, Bill.

3 Let's chant. Track 34

Is that Mai?
Yes, it is.
Is that Minh?
No, it isn't.
It's Nam. It's Nam.

Hello, Mary.
Hello, Mary.
How are you?
I'm fine, thank you.
I'm fine, thank you.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Read and match.

1. My name's Nam.

2. This is my teacher, Mr Long.

3. That's my teacher, Ms Hoa.

4. This is my friend, Linh.



5 Let's write.

1. This _____ my friend, Mai.



2. _____ friend, Nam.



3. _____, Ms Hoa.



6 Project

My friends



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

UNIT 4

Our bodies

LESSON 1

1 Look, listen and repeat. Track 35





2 Listen, point and say. Track 36

What's this?

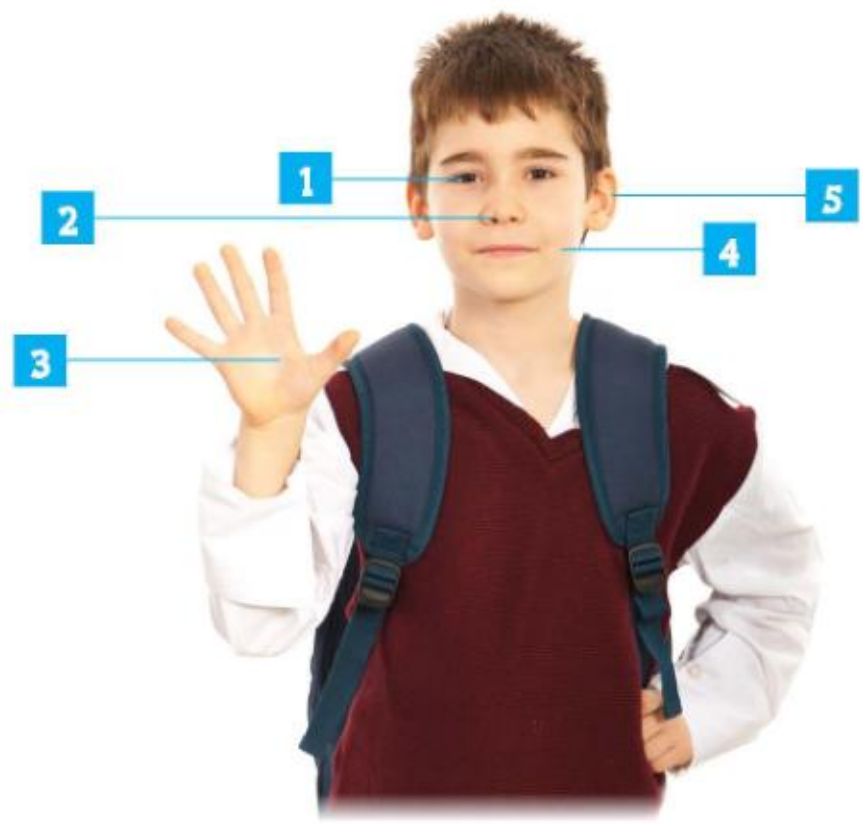
It's ____.



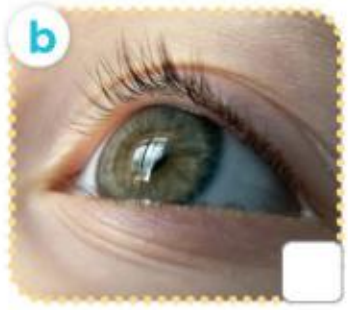
3 Let's talk.

What's this?

____.



4 Listen and tick. Track 37

1. a  b 

2. a  b 

5 Look, complete and read.



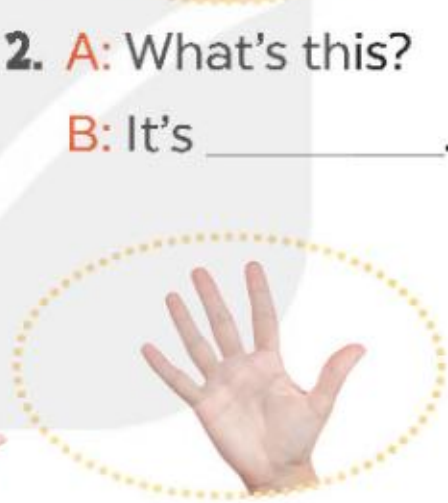
1. A: What's this?
   B: It's _____.



2. A: What's this?
   B: It's _____.



3. A: What's that?
   B: It's _____.



4. A: What's that?
   B: It's _____.

6 Let's sing. Track 38

Parts of the body





What's this? It's an eye.
What's this? It's an ear.
An eye and an ear.



What's that? It's a face.
What's that? It's a hand.
A face and a hand.



LESSON 2

1 Look, listen and repeat. Track 39





2 Listen, point and say. Track 40

Touch your ___!

Open your ___!


a
touch / hair


b
touch / ears


c
open / mouth


d
open / eyes

3 Let's talk.

Touch your ___!



Open your ___!



4 Listen and number.

Track 41









5 Look, match and read.



1. Touch



2. Touch



3. Open



4. Open

a. your eyes!

b. your face!

c. your mouth!

d. your ears!

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

6 Let's play.

Touch your hair!



LESSON 3

1 Listen and repeat. Track 42

air	hair	Touch your hair!
ear	ears	Touch your ears!

2 Listen and circle. Track 43

1. Touch your _____!	**a.** hair	**b.** hand	**c.** ears
2. Touch your _____!	**a.** ears	**b.** hair	**c.** hand

3 Let's chant. Track 44



Ears, ears, ears.
Touch your ears!
Touch your ears!



Hair, hair, hair.
Touch your hair!
Touch your hair!

NỐI TRI THỨC
CUỘC SỐNG

4 Read and match.

1. A: What's this?
   B: It's a nose.

2. Touch your ears!

3. Touch your hair!

4. Open your mouth!









5 Let's write.



1. A: What's this?
   B: It's _____.



2. A: What's that?
   B: It's _____.



3. Touch your _____!



4. _____ your mouth!

6 Project

Parts of the body



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

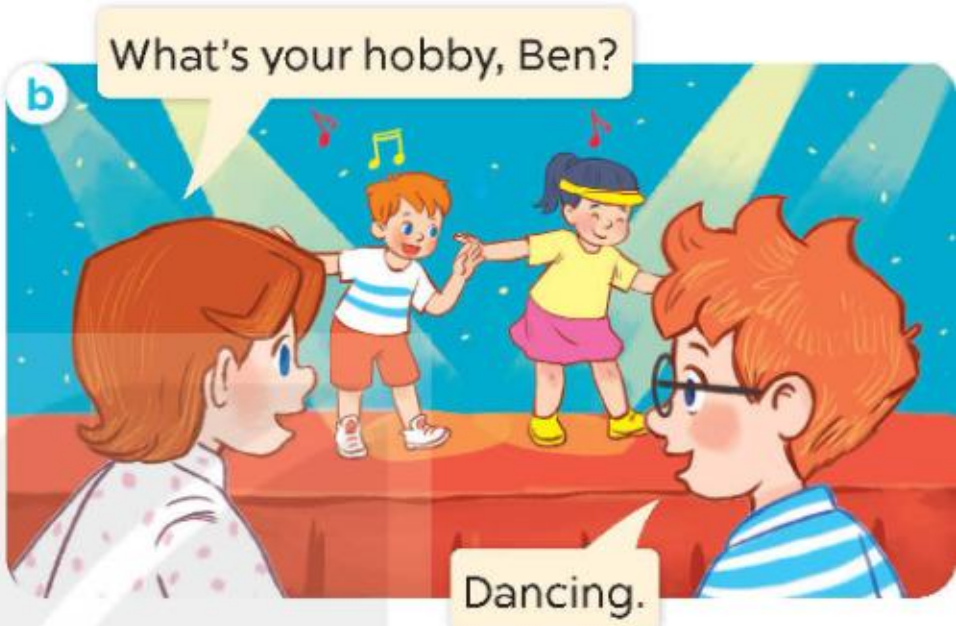
UNIT 5

My hobbies

LESSON 1

1 Look, listen and repeat. Track 45





2 Listen, point and say. Track 46

What's your hobby?

It's ____.





3 Let's talk.

4 Listen and number.



5 Read and match.

What's your hobby?

1. It's dancing.

2. It's drawing.

3. It's swimming.

4. It's singing.



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

6 Let's play.



LESSON 2

1 Look, listen and repeat. Track 48





2 Listen, point and say. Track 49

What's your hobby?

I like ____.









3 Let's talk.



4 Listen and tick. Track 50

1. a  b 

2. a  b 

5 Look, complete and read.

What's your hobby?



1. It's _____.



2. It's _____.



3. I like _____.



4. I like _____.

6 Let's sing. Track 51

My hobby



What's your hobby?
It's dancing.
What's your hobby?
It's swimming.





What's your hobby?
I like cooking.
What's your hobby?
I like painting.



Dancing, swimming,
cooking and painting.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LESSON 3

1 Listen and repeat. Track 52

p	painting	I like painting.
r	running	I like running.

2 Listen and circle. Track 53

1. A: What's your hobby?
   B: It's ___. **a.** painting **b.** running **c.** dancing

2. A: What's your hobby?
   B: I like ___. **a.** painting **b.** singing **c.** running

3 Let's chant. Track 54



Painting.
Painting.
I like painting.

Running.
Running.
I like running.

Painting.
Running.
I like painting.
I like running.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Read and tick.

Teacher: What's your hobby?

Ben: It's cooking.

Lucy: It's dancing.

Minh: I like painting.

Mary: I like drawing.



Hobbies	cooking	dancing	painting	drawing
1. Ben				
2. Lucy				
3. Minh				
4. Mary				

5 Let's write.

Hello. My name is _____.

I like _____.

I like _____.

What is your hobby?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

6 Project

A hobby show



Review 1

1 Listen and tick. Track 55

1. a  b 

2. a 

b 

3. a  b 

4. a  b 

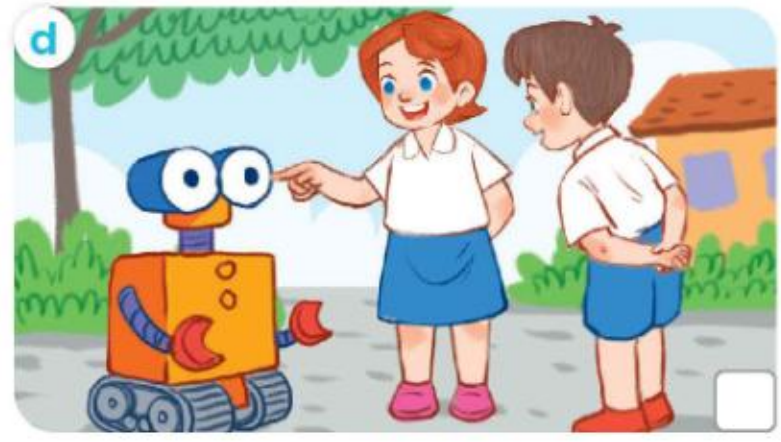
5. a  b 

2 Listen and number. Track 56

a 

b 

c 

d 

3 Read and match.

1. Hi, Nam. How are you?	**a.** It's singing.
2. What's your hobby?	**b.** I'm eight years old.
3. How old are you?	**c.** Yes, it is.
4. Is that Mr Long?	**d.** It's a hand.
5. What's this?	**e.** Fine, thank you.

4 Read and complete.

eight Hello hobby name singing

Minh: Hi. My name's Minh. What's your (1) _____?

Mary: (2) _____, Minh. My name's Mary.

Minh: How old are you?

Mary: I'm (3) _____ years old.

Minh: What's your (4) _____, Mary?

Mary: I like (5) _____. And you?

Minh: It's drawing.

5 Ask and answer.

1. How are you?

2. What's your name?

3. How old are you?

4. What's your hobby?

Fun time

1 Find, circle and match.





u	d	e	a	r	l	c	t	f
t	w	a	j	k	n	p	k	o
d	r	a	w	i	n	g	y	c
y	e	e	g	d	p	c	r	o
y	n	t	h	e	c	a	o	o
x	i	n	a	f	a	h	e	k
p	n	r	n	d	x	t	a	i
b	e	l	d	k	e	h	b	n
n	m	s	w	f	y	a	i	g







KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 Quiz time



3 Look and match.


1 eye


2 ear


3 nose


4 hand


5 tongue


a taste


b smell


c see


d hear


e touch

UNIT 6

Our school

LESSON 1

1 Look, listen and repeat. Track 57





2 Listen, point and say. Track 58

Is this our ___?

Yes, it is.

No, it isn't.

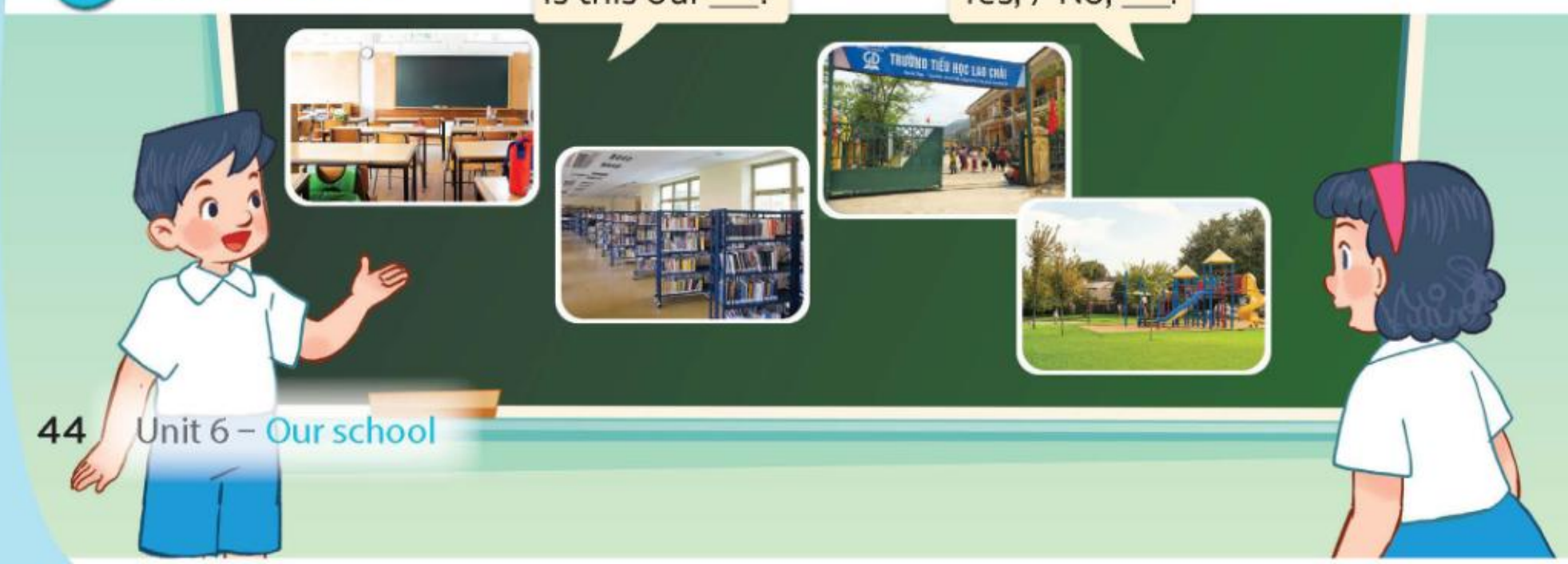








3 Let's talk.



4 Listen and tick. Track 59

1. a  b 

2. a  b 

5 Look, complete and read.



1. A: Is this our _____?
   B: Yes, it is.



2. A: That's our _____.
   B: Great!



3. A: Look! Is this your _____?
   B: No, it _____.



4. A: Is that your _____?
   B: Yes, _____.

6 Let's sing. Track 60



Our school

Is this your school?
Yes, it is. Yes, it is.
This is my school.
I like my school.

Is this our school?
Yes, it is. Yes, it is.
This is our school.
We like our school.



LESSON 2

1 Look, listen and repeat. Track 61





2 Listen, point and say. Track 62

Let's go to the ____.

OK, let's go.









3 Let's talk.

Let's ____.

____.



4 Listen and number.









5 Read and match.

1. Let's go to the gym.

2. Let's go to the computer room.

3. A: Let's go to the art room.
B: OK, let's go. I like drawing.

4. A: Let's go to the music room.
B: OK, let's go.









6 Let's play.

Guess the place



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LESSON 3

1 Listen and repeat. Track 64

pl	playground	Let's go to the playground.
cl	classroom	Is that your classroom?

2 Listen and circle. Track 65

1. Let's go to the _____. a. library b. classroom c. playground
2. Is that our _____? a. classroom b. gym c. playground

3 Let's chant. Track 66

Classroom, classroom.
Is that your classroom?
Yes, it is. Yes, it is.
Let's go to your classroom.

Playground, playground.
Is that our playground?
Yes, it is. Yes, it is.
Let's go to our playground.





4 Read and complete.

art classroom go our

Hi. My name is Minh. Welcome to our school! This is my (1) _____.
Here is the (2) _____ room. Now, let's (3) _____ to the music room. We like (4) _____ school very much.

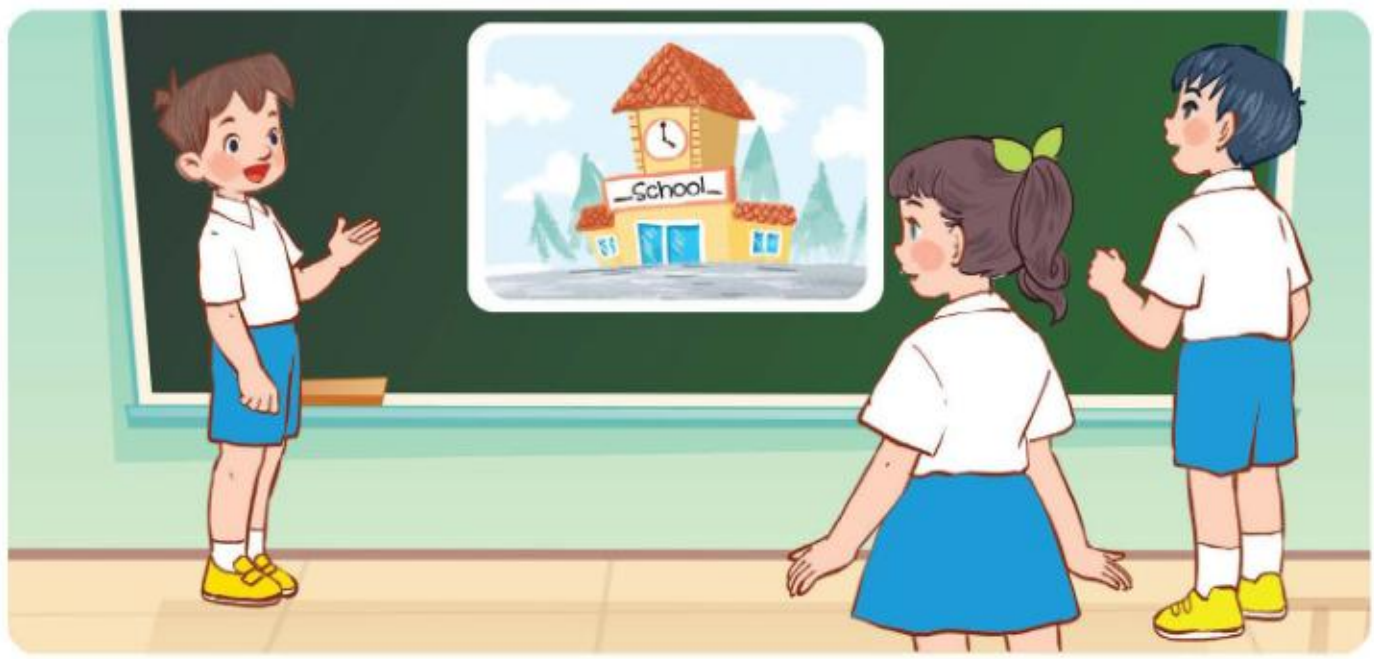


5 Let's write.

Welcome to my school! This is my _____.
This is our _____. Now, let's go to the _____.

6 Project

Our school poster



UNIT 7

Classroom instructions

LESSON 1

1 Look, listen and repeat. Track 67





2 Listen, point and say. Track 68

____, please!



3 Let's talk.

____, please!



4 Listen and tick.

Track 69

1. a  b 

2. a  b 

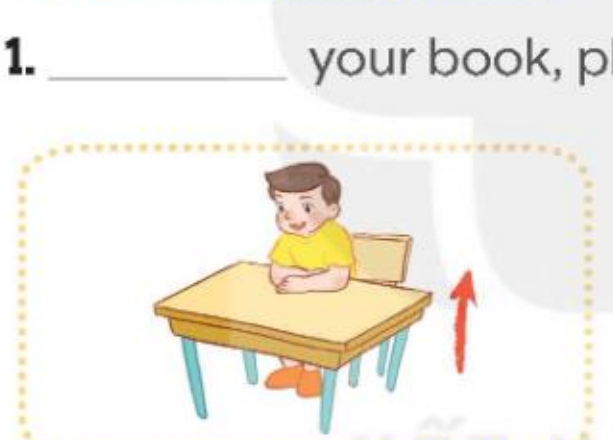
5 Look, complete and read.



1. _____ your book, please!



2. _____ your book, please!



3. _____, please!



4. _____, please!

6 Let's play.

Sit down, please!



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LESSON 2

1 Look, listen and repeat. Track 70





2 Listen, point and say. Track 71

May I ____?

Yes, you can.

No, you can't.



3 Let's talk.



4 Listen and number. Track 72



5 Look, complete and read.

May I speak Vietnamese, please?









1. A: May I speak Vietnamese?
   B: Yes, you _____.

2. A: May I come in?
   B: _____, you can.

3. A: May I _____?
   B: _____, you can't.

4. A: May I _____?
   B: Yes, you _____.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

6 Let's sing. Track 73



May I come in and sit down?

Hello, hello, Ms Hoa.
May I come in and sit down?
Hello, hello. Yes, you can.
Come in, sit down and study.
Open your book and read aloud:
A B C D E F G!

LESSON 3

1 Listen and repeat. Track 74

sp	speak	Speak English, please!
st	stand	May I stand up?

2 Listen and tick. Track 75

1. ___, please!

- ☐ **a.** Stand up
- ☐ **b.** Speak English
- ☐ **c.** Sit down

2. May I ___?

- ☐ **a.** stand up
- ☐ **b.** speak Vietnamese
- ☐ **c.** come in

3 Let's chant. Track 76

Stand up! Stand up!
May I stand up?
Yes, you can.
Yes, you can.

Speak English! Speak English!
May I speak English?
Yes, you can.
Yes, you can.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

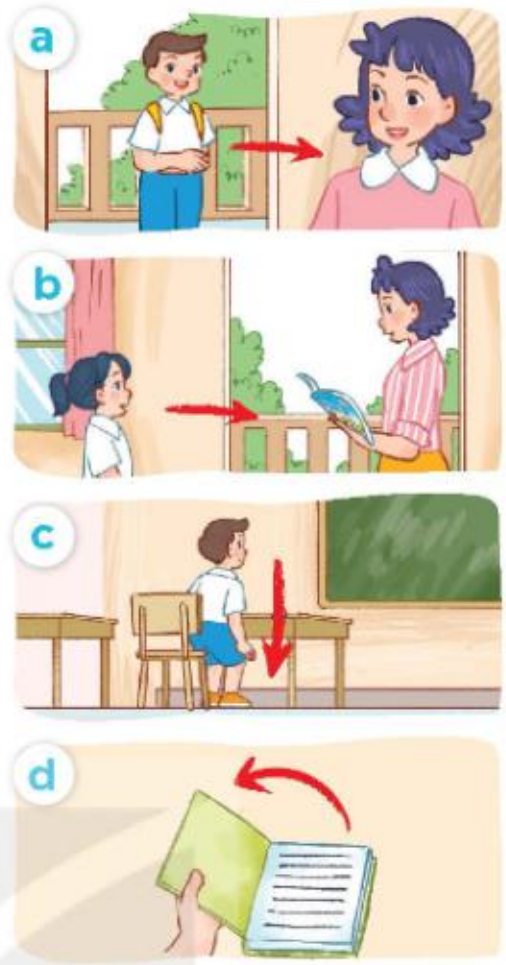
4 Read and match.

1. Open your book, please!

2. Sit down, please!

3. A: May I come in?
   B: Yes, you can.

4. A: May I go out?
   B: No, you can't.



5 Let's write.

1. Open your _____, please!

2. _____ up, please!

3. A: May I _____ in?
   B: _____, you can.

4. A: May I _____ Vietnamese?
   B: No, you _____.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

6 Project

Classroom instructions



UNIT 8

My school things

LESSON 1

1 Look, listen and repeat. Track 77

a



b



2 Listen, point and say. Track 78

I have ____.

a



a pen

b



a ruler

c



a book

d



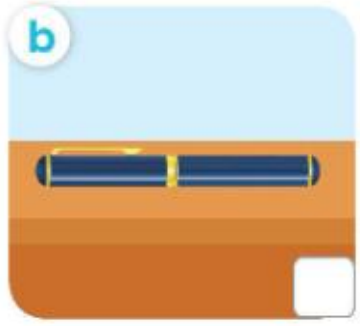
a school bag

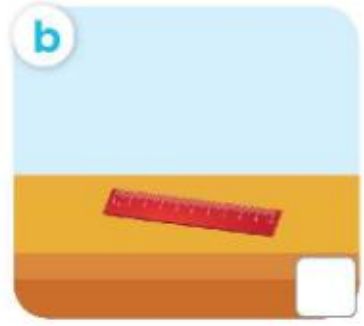
3 Let's talk.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Listen and tick. Track 79

1. a  b 

2. a  b 

5 Look, complete and read.



1. I have a _____.



2. I have _____.



3. I _____.



4. _____.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

6 Let's sing. Track 80



School things

A book, a book, a book.
This is a book.
I have a book.
I have a book.

A pen, a pen, a pen.
This is a pen.
I have a pen.
I have a pen.



LESSON 2

1 Look, listen and repeat. Track 81



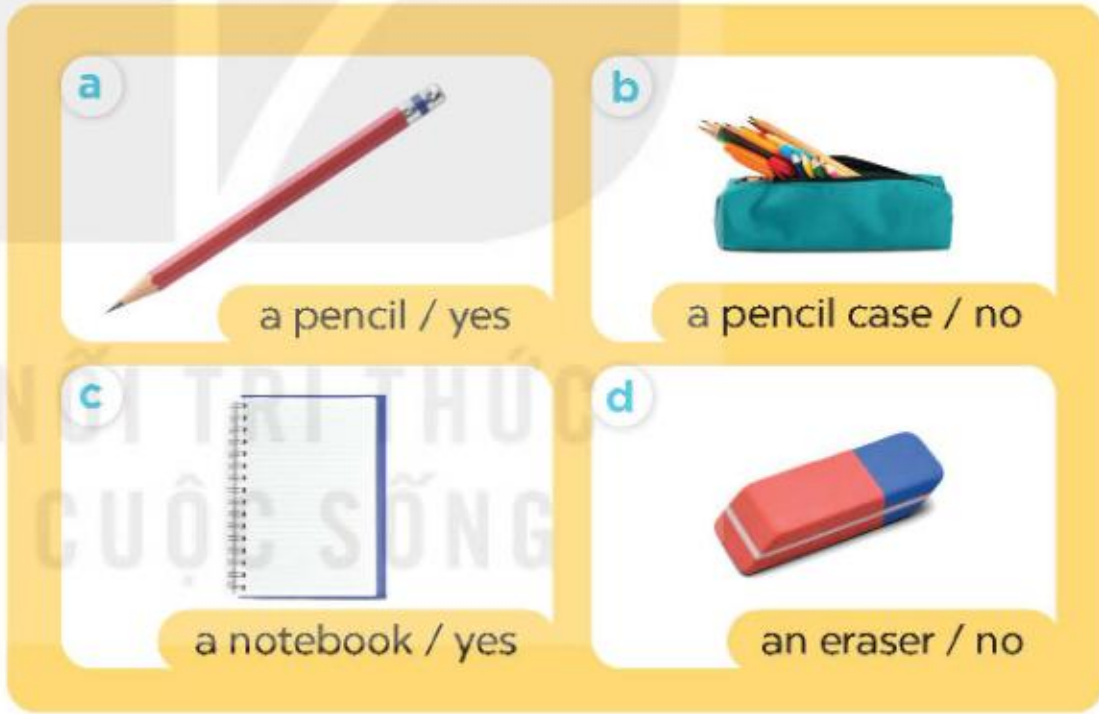


2 Listen, point and say. Track 82

Do you have ____?

Yes, I do.

No, I don't.



3 Let's talk.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Listen and number.

Track 83

a 

b 

c 

d 

5 Read and match.

1. A: Do you have a notebook?
   B: Yes, I do.

2. A: Do you have a school bag?
   B: No, I don't. I have a pencil case.

3. A: Do you have an eraser?
   B: Yes, I do.

4. A: Do you have a pen?
   B: No, I don't. I have a pencil.

a 

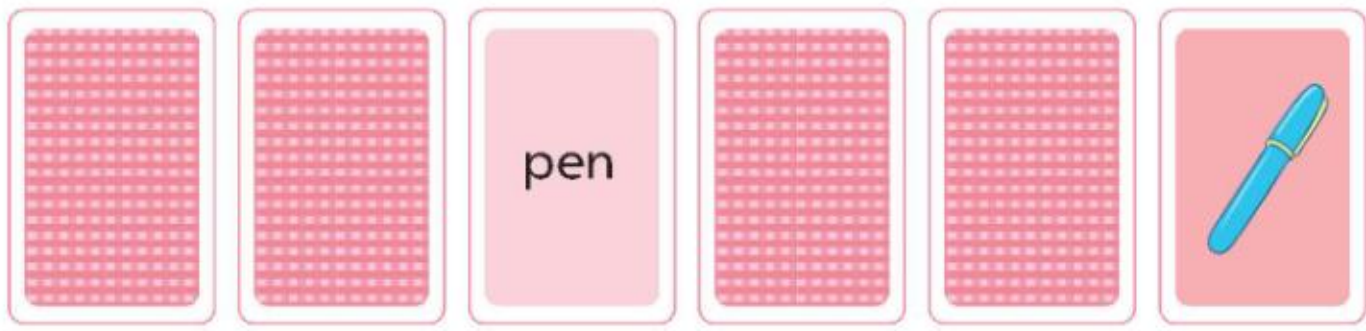
b 

c 

d 

6 Let's play.

Matching game



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LESSON 3

1 Listen and repeat. Track 84

oo	book	I have a book.
a	eraser	Do you have an eraser?

2 Listen and circle. Track 85

1. I have ___.

a. a book

b. an eraser

c. a pencil case

2. Do you have ___?

a. a pencil case

b. an eraser

c. a book

3 Let's chant. Track 86



Book, book, book.
I have a book.
Do you have a book?
Yes, I do. Yes, I do.

Eraser, eraser, eraser.
I have an eraser.
Do you have an eraser?
No, I don't. No, I don't.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Read and complete.

eraser	have	my	pen

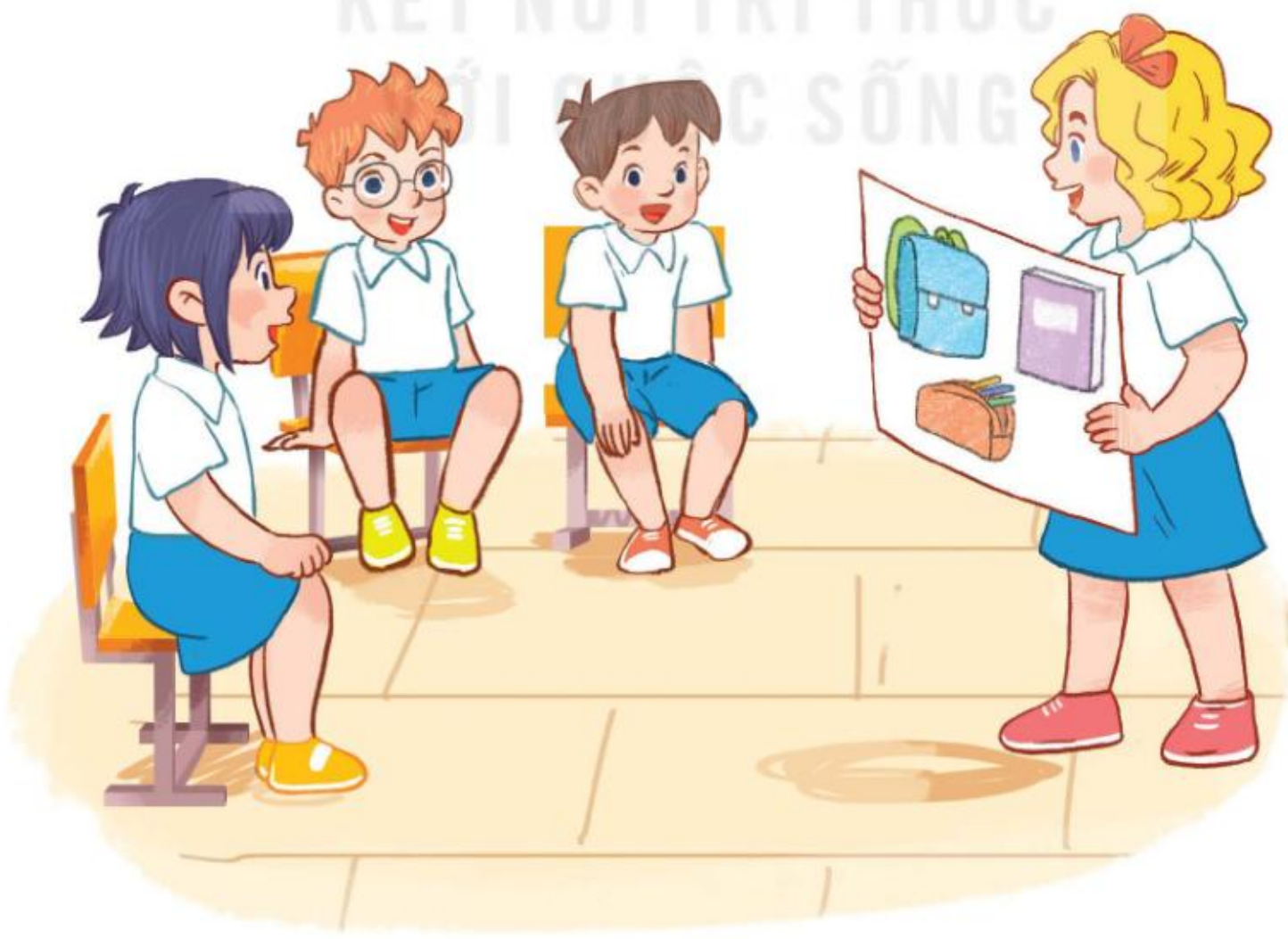
Look at my school things. I (1) _____ a notebook, a (2) _____, a pencil case, an (3) _____ and an English book. I like (4) _____ school things. Do you have any school things?

5 Let's write.

My name is _____. Look at my school things.
I have _____ and _____.

6 Project

My school things



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

UNIT 9

Colours

LESSON 1

1 Look, listen and repeat. Track 87

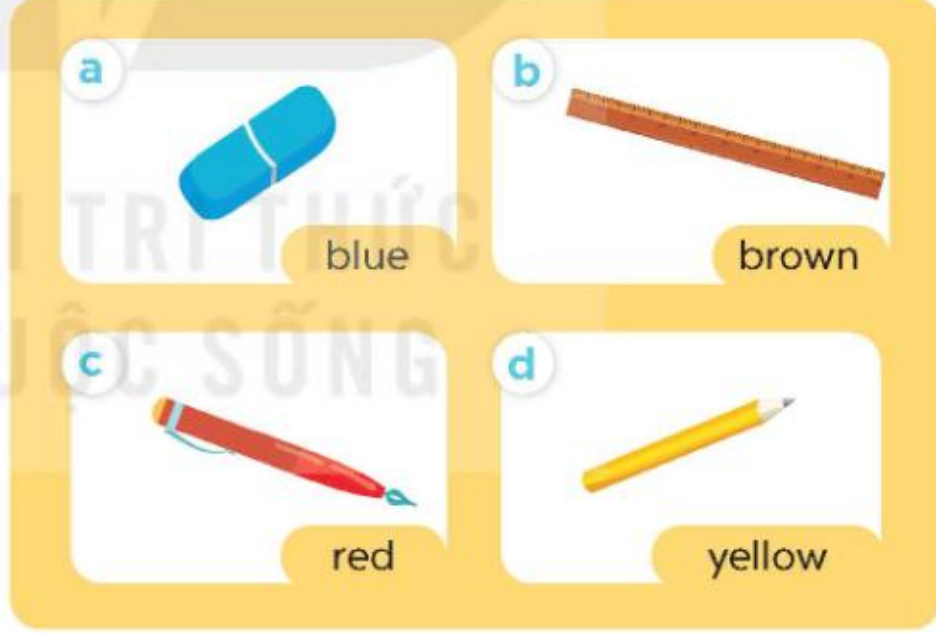




2 Listen, point and say. Track 88

What colour is it?

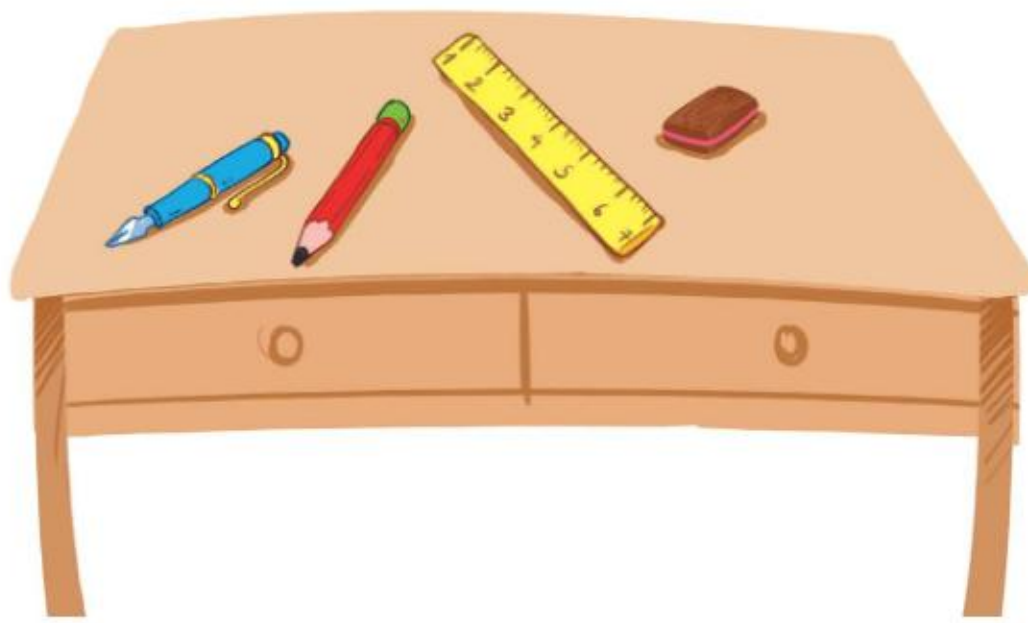
It's ____.



3 Let's talk.

What colour is it?

____.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Listen and tick.

1. a  ☐ b  ☐

2. a  ☐ b  ☐

5 Look, complete and read.





1. A: What colour is it?
   B: It's _____.

2. A: What colour is it?
   B: _____.



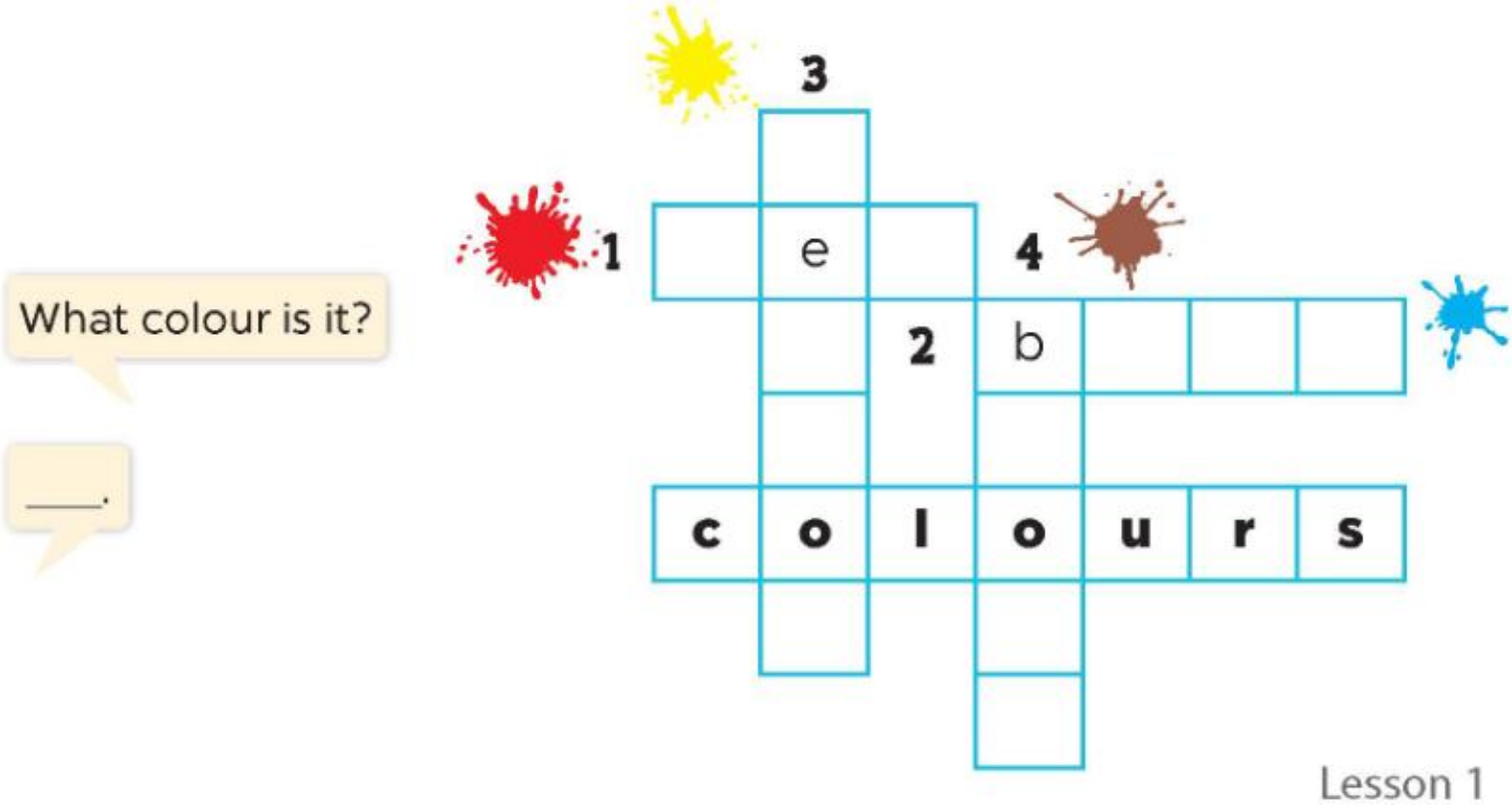


3. A: _____ colour is it?
   B: It's _____.

4. A: _____ is it?
   B: It's _____.

6 Let's play.

Do the puzzle. Then ask and answer.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LESSON 2

1 Look, listen and repeat. Track 90





2 Listen, point and say. Track 91



What colour are they?

They're ____.

3 Let's talk.

What colour are they?

____.



4 Listen and number. Track 92

a 

b 

c 

d 

5 Look, complete and read.

1. A: What colour is it?
B: It's _____.

2. A: What colour is it?
B: It's _____.

3. A: What colour _____ they?
B: They're _____.

4. A: What colour are they?
B: _____.



6 Let's sing. Track 93

Colours

Blue, black, brown.
What colour is the pen?
Brown, brown, brown.
It's brown.

Red, white, green.
What colour are the rulers?
Green, green, green.
They're green.



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LESSON 3

1 Listen and repeat. Track 94

bl	blue	My school bag is blue.
br	brown	The pencil cases are brown.

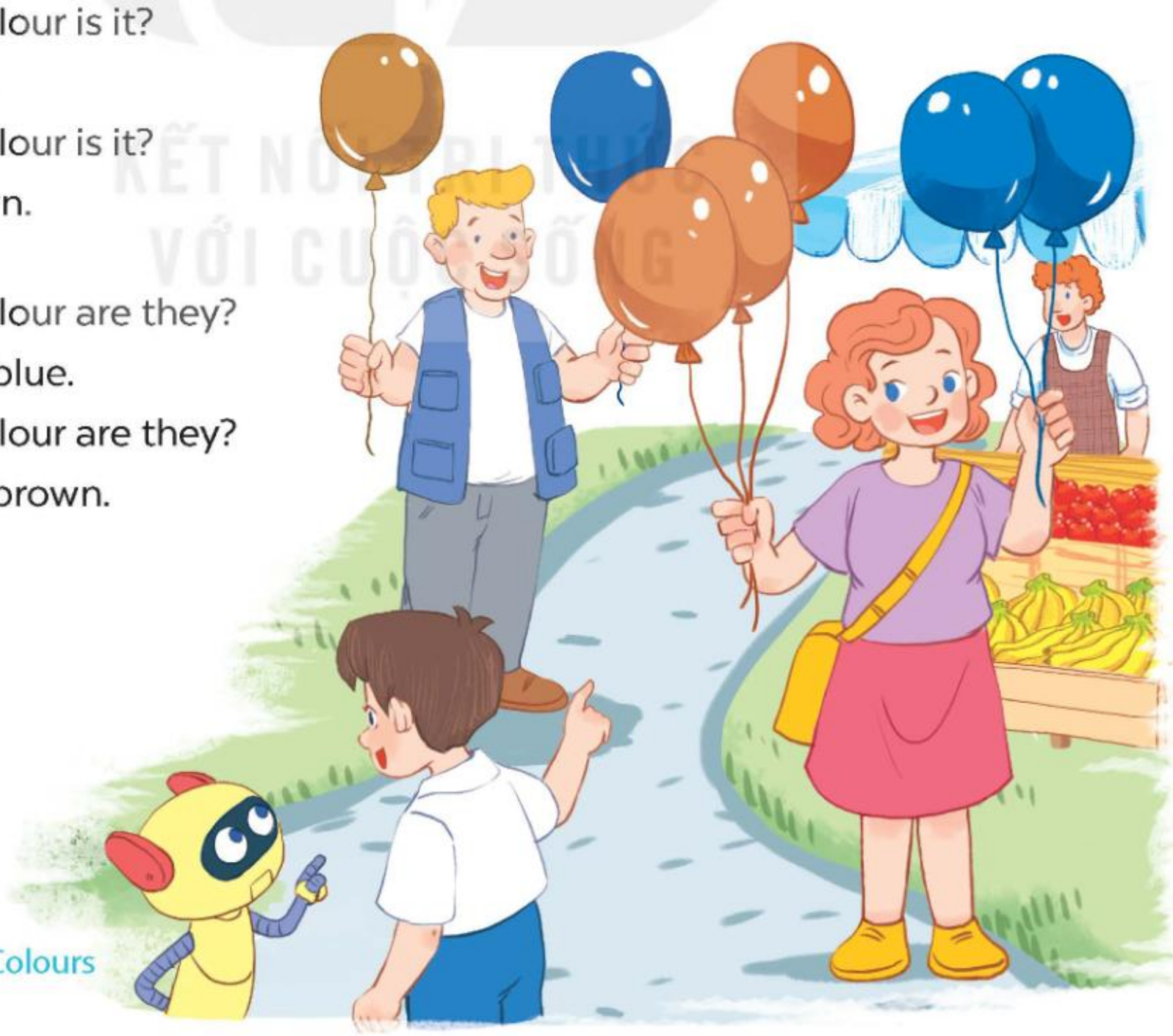
2 Listen and circle. Track 95

1. My school bag is _____. a. blue b. brown c. black
2. The pencils are _____. a. green b. blue c. brown

3 Let's chant. Track 96

What colour is it?
It's blue.
What colour is it?
It's brown.

What colour are they?
They're blue.
What colour are they?
They're brown.



4 Read and tick.

Look at my school things. I have a school bag. It is brown. My books and notebooks are blue. My pencil case and eraser are orange. My pen and pencil are black. I like my school things very much.

My school things	black	blue	brown	orange
1. school bag				
2. books and notebooks				
3. pencil case and eraser				
4. pen and pencil				

5 Let's write.

I have a school bag. It is brown. I have a pen. It is _____.
I have two _____. They are _____.

6 Project

Colours of my school things



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

UNIT 10

Break time activities

LESSON 1

1 Look, listen and repeat. Track 97





2 Listen, point and say. Track 98

I ___ at break time.



3 Let's talk.



4 Listen and tick. Track 99

1. a 
b 

2. a 
b 

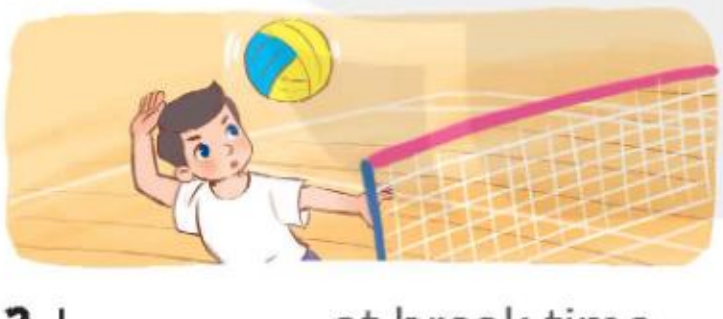
5 Look, complete and read.



1. I _____ at break time.



2. I _____ at break time.



3. I _____ at break time.



4. I _____ at break time.

6 Let's sing. Track 100

It's break time.

Break time, break time.
It's break time.
Chess, chess, chess.
I play chess at break time.

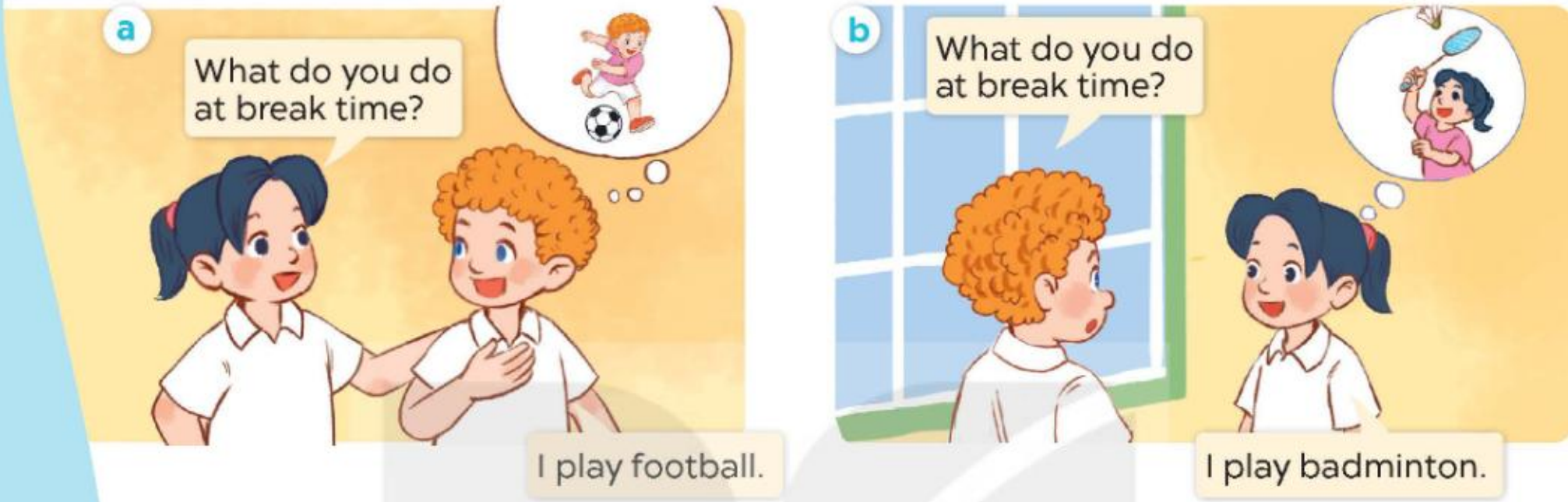
Break time, break time.
It's break time.
Badminton, badminton, badminton.
I play badminton at break time.





LESSON 2

1 Look, listen and repeat.



2 Listen, point and say.

What do you do at break time?

I ____.

3 Let's talk.



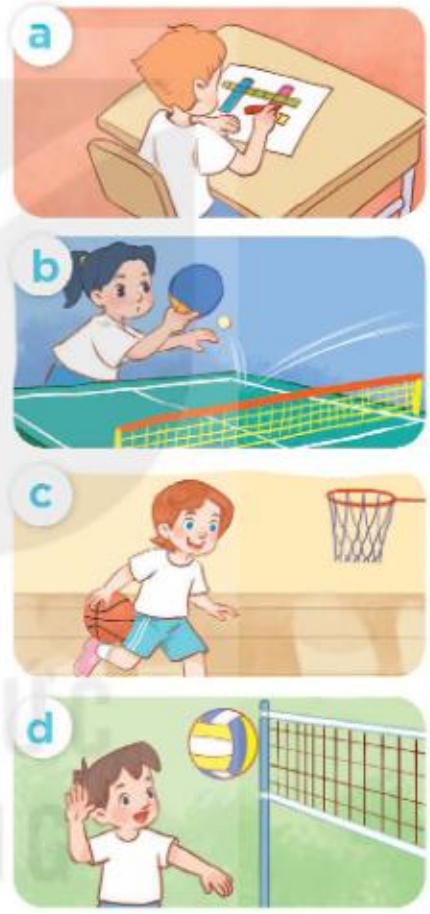
4 Listen and number.



5 Read and match.

What do you do at break time?

1. I play table tennis.
2. I play basketball.
3. I play volleyball.
4. I do word puzzles.



6 Let's play.

Miming game



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LESSON 3

1 Listen and repeat. Track 104

f	football	I play football at break time.
v	volleyball	I play volleyball at break time.

2 Listen and circle. Track 105

1. A: What do you do at break time?

B: I play ___.

a. volleyball **b.** badminton **c.** football

2. A: What do you do at break time?

B: I play ___.

a. basketball **b.** football **c.** volleyball

3 Let's chant. Track 106



What do you do at break time?
Football. Football.
I play football.
I play football.

What do you do at break time?
Volleyball. Volleyball.
I play volleyball.
I play volleyball.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Read and tick.



Teacher: What do you do at break time?

Mary: I play chess.

Lucy: I do word puzzles.

Bill: I play volleyball.

Minh: I play football.







Break time activities	Mary	Lucy	Bill	Minh
1. football				
2. chess				
3. word puzzles				
4. volleyball				

5 Let's write.

It is break time. I am in the school _____.
I play _____. I like playing _____.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

6 Project

Our break time activities

Name	Break time activities				
	football	badminton	chess	volleyball	basketball
Nam			✓		✓

Review 2

1 Listen and tick. Track 107

1. a  b 

2. a  b 

3. a  b 

4. a  b 

5. a  b 

2 Listen and number. Track 108

a 

b 

c 

d 

3 Read and match.

1. May I come in?	**a.** OK, let's go.
2. Do you have a ruler?	**b.** They're blue.
3. What colour are they?	**c.** I play chess.
4. What do you do at break time?	**d.** Yes, I do.
5. Let's go to our art room.	**e.** Yes, you can.

4 Look, complete and read.

1. I have _____.



2. Minh: May I _____?

Teacher: Yes, _____.



3. I play _____ at break time.



4. Teacher: What colour is it?

Linh: It's _____.



5 Ask and answer.



1. May I go out?



2. Do you have a school bag?



3. What colour are they?



4. Is this our computer room?



5. What do you do at break time?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Fun time

1 Find, circle and match.





a	m	h	r	u	l	e	r	u
b	p	z	x	c	v	b	n	m
c	l	a	s	s	r	o	o	m
c	r	q	e	c	m	n	a	o
r	w	q	z	h	l	z	i	o
a	n	c	l	o	s	e	c	m
e	r	l	w	o	p	l	r	g
u	v	y	e	l	l	o	w	i







2 Quiz time



3 Look and write.



1. red + blue = purple

2. red + yellow = _____

3. yellow + blue = _____

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Wordlist

art room	/ˈɑːt ruːm/	phòng mĩ thuật
badminton	/ˈbædmɪntən/	cầu lông
basketball	/ˈbɑːskɪtbɔːl/	bóng rổ
black	/blæk/	màu đen
blue	/bluː/	màu xanh da trời
book	/bʊk/	quyển sách
break time	/ˈbreɪk taɪm/	giờ ra chơi, giờ giải lao
brown	/braʊn/	màu nâu
bye	/baɪ/	chào tạm biệt
chat	/tʃæt/	nói chuyện
chess	/tʃes/	cờ
classroom	/ˈklɑːsruːm/	lớp học
close	/kləʊz/	đóng, gấp (sách)
colour	/ˈkʌlə/	màu sắc
come in	/kʌm ˈɪn/	đi vào
computer room	/kəmˈpjuːtə ruːm/	phòng tin học
cook	/kʊk/	nấu ăn
dance	/dɑːns/	nhảy, múa
do	/duː/	làm
draw	/drɔː/	vẽ
ear	/ɪə/	tai
eight	/eɪt/	số tám (8)
English	/ˈɪŋglɪʃ/	tiếng Anh
eraser	/ɪˈreɪzə/	cục tẩy
eye	/aɪ/	mắt
face	/feɪs/	mặt
fine	/faɪn/	khoẻ, tốt
five	/faɪv/	số năm (5)
football	/ˈfʊtbɔːl/	bóng đá
four	/fɔː/	số bốn (4)
friend	/frend/	bạn, bạn bè
goodbye	/ˌgʊdˈbaɪ/	chào tạm biệt
go out	/gəʊ ˈaʊt/	đi ra
green	/griːn/	màu xanh lá cây
gym	/dʒɪm/	phòng thể chất

hair	/heə/	tóc
hand	/hænd/	bàn tay
have	/hæv/	có
hello	/həˈləʊ/	xin chào
hi	/haɪ/	xin chào
how	/haʊ/	như thế nào
I	/aɪ/	tôi
it	/ɪt/	nó, cái đó, điều đó
library	/ˈlaɪbrəri/	thư viện
mouth	/maʊθ/	miệng
Mr	/ˈmɪstə/	ông
Ms	/mɪz/	bà, cô
music room	/ˈmjuːzɪk ruːm/	phòng âm nhạc
my	/maɪ/	của tôi
name	/neɪm/	tên
nine	/naɪn/	số chín (9)
no	/nəʊ/	không
nose	/nəʊz/	mũi
notebook	/ˈnəʊtbʊk/	vở viết
one	/wʌn/	số một (1)
open	/ˈəʊpən/	mở, há (miệng)
orange	/ˈɒrɪndʒ/	màu da cam
our	/ˈaʊə/	của chúng tôi, của chúng ta
paint	/peɪnt/	vẽ, tô vẽ
pen	/pen/	bút
pencil	/ˈpensl/	bút chì
pencil case	/ˈpensl keɪs/	hộp bút
play	/pleɪ/	chơi
playground	/ˈpleɪgraʊnd/	sân chơi
please	/pliːz/	mời, xin mời
red	/red/	màu đỏ
ruler	/ˈruːlə/	thước kẻ
run	/rʌn/	chạy
seven	/ˈsevn/	số bảy (7)
school	/skuːl/	trường học

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

school bag	/ˈskuːl bæg/	cặp sách
sing	/sɪŋ/	hát
sit down	/sɪt ˈdaʊn/	ngồi xuống
six	/sɪks/	số sáu (6)
speak	/spiːk/	nói
stand up	/stænd ˈʌp/	đứng lên
swim	/swɪm/	bơi
table tennis	/ˈteɪbl tenɪs/	bóng bàn
teacher	/ˈtiːtʃə/	giáo viên
ten	/ten/	số mười (10)
thank you	/ˈθæŋk ju/	cảm ơn
that	/ðæt/	đó, kia
they	/ðeɪ/	họ, chúng nó
this	/ðɪs/	đây
three	/θriː/	số ba (3)
touch	/tʌtʃ/	chạm
two	/tuː/	số hai (2)
Vietnamese	/ˌviːetnəˈmiːz/	tiếng Việt
volleyball	/ˈvɒlibɔːl/	bóng chuyền
walk	/wɔːk/	đi, đi bộ
what	/wɒt/	gì
white	/waɪt/	màu trắng
word puzzle	/ˈwɜːd pʌzl/	trò chơi ô chữ
yellow	/ˈjeləʊ/	màu vàng
yes	/jes/	vâng
you	/ju/	bạn, các bạn
your	/jɔː/	của bạn, của các bạn



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 3 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Tiếng Việt 3, tập một
2. Tiếng Việt 3, tập hai
3. Toán 3, tập một
4. Toán 3, tập hai
5. Tự nhiên và Xã hội 3
6. Đạo đức 3
7. Âm nhạc 3
8. Mĩ thuật 3
9. Công nghệ 3
10. Tin học 3
11. Hoạt động trải nghiệm 3
12. Giáo dục thể chất 3
13. Tiếng Anh 3 – Global Success – SHS, tập một
14. Tiếng Anh 3 – Global Success – SHS, tập hai

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ISBN 978-604-0-30720-0

Giá: 20.000 đ